

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 483/2020/HNGĐ - ST
Ngày: 12/06/2020
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lý
2. Bà Nguyễn Thị Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức tham gia phiên tòa:

Ông Võ Cao Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 12/06/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 1402/2019/TLST-HNGĐ ngày 31/12/2019 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 146/2020/QĐXXST -HNGĐ ngày 22/05/2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn S, sinh năm: 1975 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: ấp TP, xã TL, huyện PĐ, thành phố Cần Thơ.

Địa chỉ tạm trú: 14/19 đường số A, khu phố B, phường HBC, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm: 1980 (vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: thị trấn LH, huyện TP, tỉnh BT.

Địa chỉ tạm trú: 14/19 đường số A, khu phố B, phường HBC, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn ông Trần Văn S trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị Mỹ T tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 138/2005, quyển số: 01 tại: UBND xã Trường Long, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ cấp ngày 14/06/2005, có tổ chức đám cưới. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau và có 02 con chung, sau đó thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không hợp ý nhau nên thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã, ông xác nhận là có người phụ nữ khác bên ngoài, tình cảm vợ chồng thực sự đã không còn, không còn sự quan tâm, lo lắng

cho nhau, mạnh ai nấy sống, cũng có khoảng thời gian vợ chồng cố gắng hàn gắn quan hệ hôn nhân nhưng không thành. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không thể đạt được nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Nguyễn Thị Mỹ T.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Thị Bảo N (Nữ), sinh năm: 19/12/2001 – đã trưởng thành; Trần Thị B.N (Nữ), sinh năm: 14/06/2006. Sau ly hôn, ông đồng ý giao con chung chưa thành niên cho bà Truyền trực tiếp nuôi dưỡng

- Về cấp dưỡng: Ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con số tiền 7.000.000 đồng/01 tháng/01 con chưa thành niên tên Trần Thị B.N(Nữ), sinh năm: 14/06/2006.

- Về tài sản, nợ chung: Ông tự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Theo nội dung ghi nhận tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai ngày 02/01/2020; biên bản hòa giải không thành ngày 14/01/2020 thì bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Sang tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 138/2005, quyển số: 01 tại: UBND xã Trường Long, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ cấp ngày 14/06/2005, có tổ chức đám cưới. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau và có 02 con chung, nhưng từ giữa 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông Sang có người phụ nữ khác, về nhà kiếm chuyện gây gỗ, ghen tuông, đánh đập bà gây xuất huyết não có giấy chứng nhận bệnh viện, kinh tế gia đình ông Sang giữ, bà không có quyền quyết định gì trong gia đình. Vì muốn giữ gia đình cho con nên bà nhẫn nhịn và tha thứ nhưng hiện tại ông Sang vẫn tiếp tục qua lại với người phụ nữ khác. Tại biên bản ghi lời khai ngày 02/01/2020 bà có trình bày bà đồng ý ly hôn với điều kiện ông Sang chuyển cho bà 200.000.000 đồng nhưng đến ngày 14/01/2020 Tòa án tiến hành hòa giải, ông Sang vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật chứ không đồng ý ly hôn, về ý kiến yêu cầu ông Sang đưa tiền thì bà mới đồng ý ly hôn bà xác định không yêu cầu nữa, ông Sang muốn đưa cho bà thì đưa không đưa thì thôi.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Thị Bảo N(Nữ), sinh năm: 19/12/2001 – đã trưởng thành; Trần Thị B.N (Nữ), sinh năm: 14/06/2006.

- Nếu trong trường phải ly hôn, bà yêu cầu nuôi dưỡng con chưa thành niên. Các con của bà cũng đều có nguyện vọng ở với mẹ nếu ba mẹ ly hôn, bà trình bày là con gái lớn của bà cũng khuyên bà ly hôn với ông Sang khi chứng kiến trực tiếp cảnh ông Sang ngoại tình với người phụ nữ khác.

- Về cấp dưỡng: Trong trường phải ly hôn bà yêu cầu ông Sang cấp dưỡng nuôi con 7.000.000 đồng/01 tháng cho con chưa thành niên.

- Về tài sản, nợ chung: Bà tự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn có đơn xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

- Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T, sau khi cung cấp ý kiến trình bày tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai và tham gia phiên hòa giải không thành vào ngày 14/01/2020 thì bị đơn không đến Tòa án nữa mặc dù đã được Tòa án tiến hành các thủ tục tố tụng hợp lệ từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng, cũng không giao nộp bất cứ tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án. Căn cứ theo kết quả xác minh về tình trạng cư trú của Công

an phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức thì bà Nguyễn Thị Mỹ T thực tế đang cư trú tại địa chỉ số: 14/19 đường số 4, khu phố 2, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

* Các tài liệu, chứng cứ công khai tại phiên tòa:

- Biên bản lấy ý kiến con chung tên Trần Thị Bảo Nhiên (Nữ), sinh năm: 14/06/2006 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án từ khi thụ lý cho đến mở phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và đương sự có mặt chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn đã được Tòa án tiến hành các thủ tục hợp lệ nhưng đều vắng mặt không có lý do, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình được pháp luật quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ vào kết quả xác minh về tình trạng cư trú của Công an phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức thì địa chỉ nơi cư trú của bị đơn tại số: 14/19 đường số 4, khu phố 2, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, nên theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được toà án tiến hành các thủ tục tố tụng hợp lệ từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử nhưng bị đơn vẫn vắng mặt. Theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 228, Điểm a Khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

2. Về nội dung: Xét yêu cầu của nguyên đơn, hội đồng xét xử nhận thấy.

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị Mỹ T tự nguyện đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 138/2005, quyển số: 01 tại: UBND xã Trường Long, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ cấp ngày 14/06/2005. Căn cứ Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ hôn nhân giữa ông Sang và bà Truyền là hôn nhân hợp pháp.

Theo trình bày của nguyên đơn Trần Văn S tại bản tự khai, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì ông và bà Truyền kết hôn tự nguyện, quá trình chung sống thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không hợp ý nhau nên thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã, ông xác nhận là có người phụ nữ khác bên ngoài, tình cảm vợ chồng thực sự đã không còn, không còn sự

quan tâm, lo lắng cho nhau, mạnh ai nấy sống, cũng có khoảng thời gian vợ chồng cố gắng hàn gắn quan hệ hôn nhân nhưng không thành, nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Nguyễn Thị Mỹ T. Ông Sang xác nhận ngoài các chứng cứ giao nộp cho Tòa án, không bổ sung tài liệu, chứng cứ nào khác, ông cho rằng bà Truyền biết tình cảm vợ chồng đã không còn, không thể hàn gắn, chung sống với nhau được nhưng gây khó khăn cho ông trong việc ly hôn. Tòa án đã tiến hành hòa giải, hàn gắn, đoàn tụ gia đình nhưng ông Sang xác định tình cảm vợ chồng với bà Truyền không còn, vì thực tế vợ chồng không còn sống chung với nhau nên ông kiên quyết ly hôn với bà Truyền, vì lý do công việc ông có đơn xin xét xử vắng mặt, đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật. Theo trình bày của bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T thì bà cũng xác nhận bà và ông Sang kết hôn tự nguyện, chung sống với nhau và có 02 con chung nhưng từ giữa 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông Sang có người phụ nữ khác, về nhà kiếm chuyện gây gổ, ghen tuông, đánh đập, bà không có quyền tự quyết trong gia đình, bà đã nhẫn nhịn và tha thứ nhưng theo bà hiện tại ông Sang vẫn tiếp tục qua lại với người phụ nữ khác, con cái khi chứng kiến sự việc cũng khuyên bà ly hôn nhưng bà muốn giữ gia đình cho con cái nên không đồng ý ly hôn. Tòa án tiến hành xác minh địa chỉ cư trú, triệu tập nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do, cũng không có bất cứ văn bản ghi nhận ý kiến nào khác gửi cho Tòa án đối với yêu cầu ly hôn của ông Sang. Do bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất nên Tòa án tiến hành hoãn phiên tòa theo thủ tục pháp luật quy định và tiến hành tổng đạt hợp lệ quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa lần hai nhưng bà Truyền vẫn vắng mặt không có lý do, điều này cho thấy bà Truyền cũng không còn sự quan tâm, không thể hiện được thiện chí hàn gắn mối quan hệ hôn nhân với ông Sang.

Xét, vợ chồng thì phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, vợ chồng thì phải chung sống cùng nhau, có tình nghĩa vợ chồng nhưng theo những gì nguyên đơn trình bày cho thấy quan hệ hôn nhân của ông, bà hiện tại đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung vợ chồng đã không còn, nên mục đích hôn nhân cũng không đạt được.

Vì lý do trên, căn cứ Điều 19, Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

2.2. Về con chung: Căn cứ vào lời trình bày của đương sự cũng như giấy khai sinh do nguyên đơn cung cấp có cơ sở xác định 02 người con Trần Thị Bảo N(Nữ), sinh năm: 19/12/2001 - đã trưởng thành; Trần Thị Bảo Nhiên (Nữ), sinh năm: 14/06/2006 là con chung của bà Nguyễn Thị Mỹ T và ông Trần Văn S. Bà Truyền có nguyện vọng trong trường hợp phải ly hôn thì bà yêu cầu được nuôi dưỡng con chưa thành niên. Đồng thời, tại biên bản lấy ý kiến của trẻ tên Trần Thị Bảo Nhiên (Nữ), sinh năm: 14/06/2006 cũng thể hiện nguyện vọng được ở với mẹ là bà Nguyễn Thị Mỹ T, nguyên đơn ông Sang cũng đồng ý giao con chung chưa thành niên cho bà Truyền trực tiếp nuôi dưỡng – hai bên không có tranh chấp về quyền nuôi con. Căn cứ vào Khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014 giao con chung chưa thành niên tên Trần Thị Bảo Nhiên (Nữ), sinh năm: 14/06/2006 cho bà Nguyễn Thị Mỹ T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

2.3. Về cấp dưỡng: Bà Truyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên với số tiền 7.000.000 đồng/01 tháng đến khi con đủ 18 tuổi, ông Sang đồng ý.

2.3. Về tài sản chung; nợ chung: Các bên đương sự tự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 186, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Điểm a Khoản 1 Điều 238, Điều 264, Điều 266, Điều 273, Điều 280, Điều 482 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 19, 51, 53, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn S

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị Mỹ T

1.2. Về con chung: Giao con chung tên Trần Thị BN (Nữ), sinh năm: 14/06/2006 cho bà Nguyễn Thị Mỹ T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

1.3. Về cấp dưỡng: Ông Trần Văn S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con tên Trần Thị BN (Nữ), sinh năm: 14/06/2006 với số tiền 7.000.000 đồng/01 tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi, việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, và khi có đơn yêu cầu thi hành án, nếu nguyên đơn chậm thi hành án việc cấp dưỡng nuôi con thì hàng tháng phải chịu thêm

tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền cấp dưỡng. Nếu không có thỏa thuận và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tại thời điểm cấp dưỡng.

- Về tài sản chung; nợ chung: Các bên đương sự tự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, hội đồng xét xử không xem xét.

2. 2. Về án phí dân sự:

- Án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng, án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng, tổng cộng ông Trần Văn S phải chịu là 600.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0056472 ngày 31/12/2019 của cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức. Ông Trần Văn S còn phải nộp thêm số tiền 300.000 đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức;
- Thi hành án dân sự quận Thủ Đức;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Kim Trang

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA